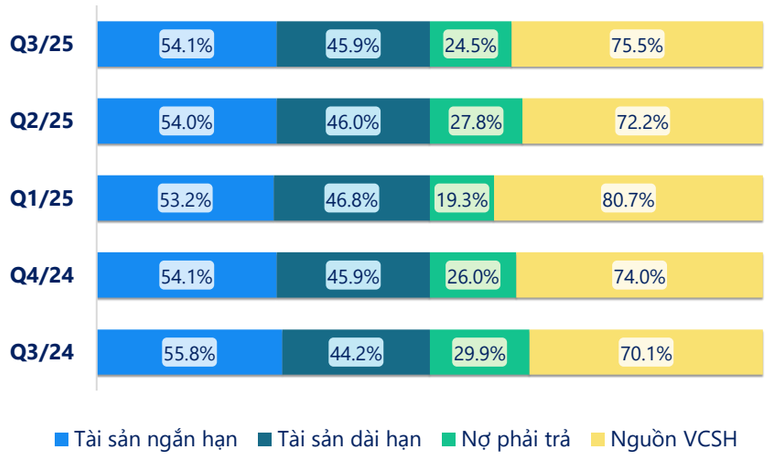
FireAnt

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,263
SL cổ phiếu LH	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,295
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	137
P/E	9.8
EPS	1,712

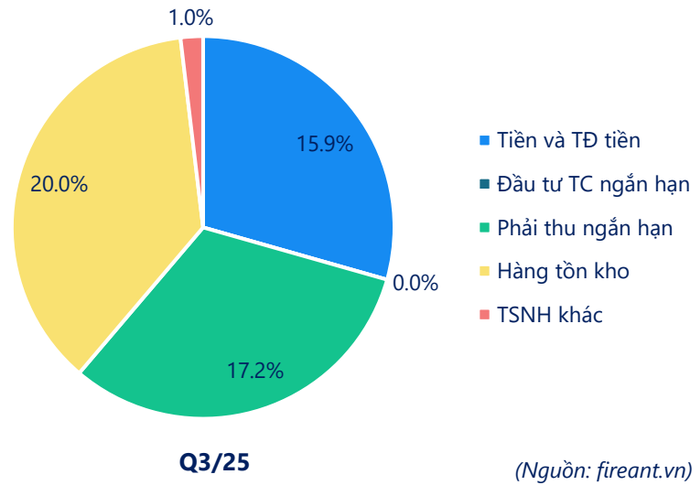
	YTD	1T	3T	6T
DTT	-15.7%	-20.6%	-6.4%	2.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



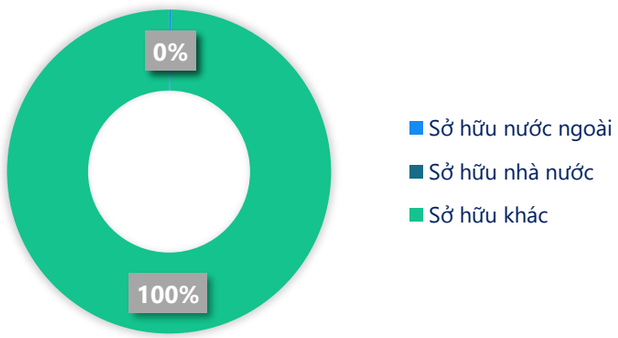
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



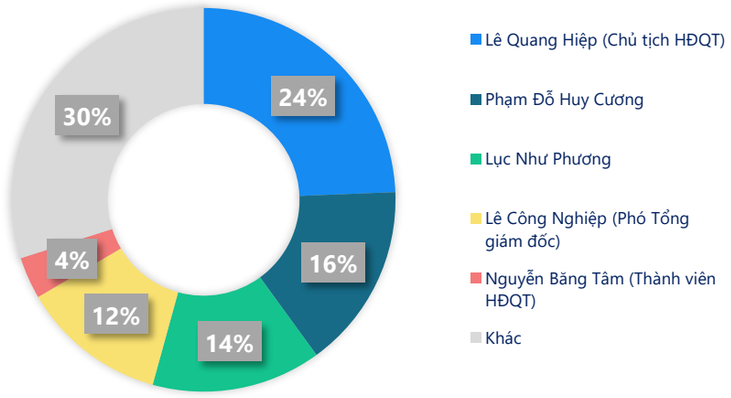
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



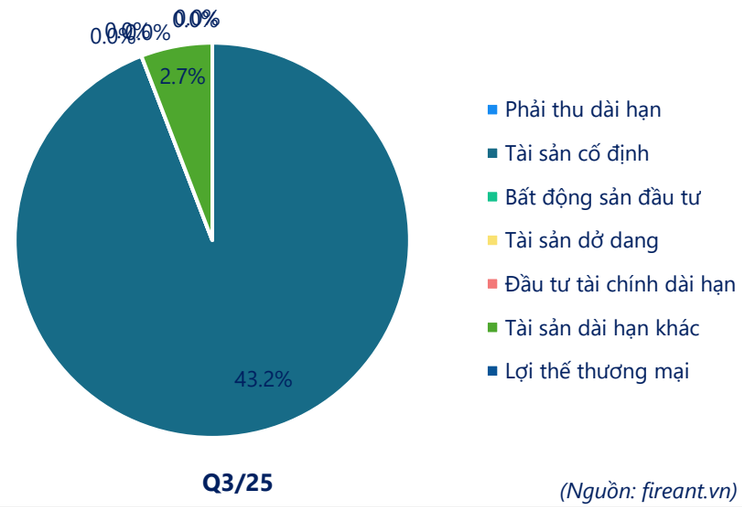
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

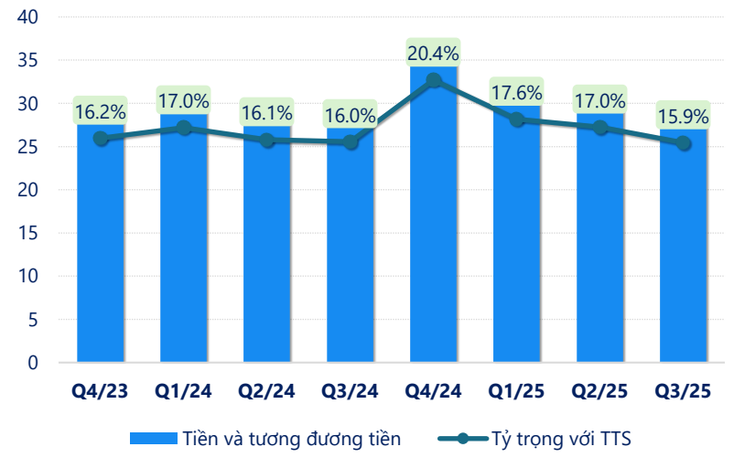


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

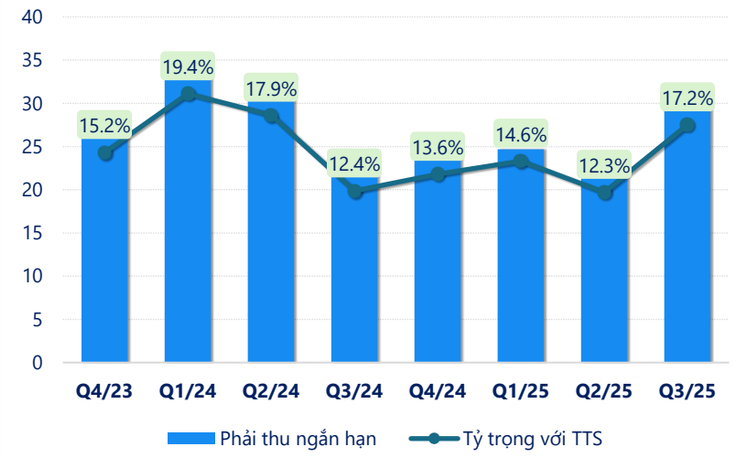
CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



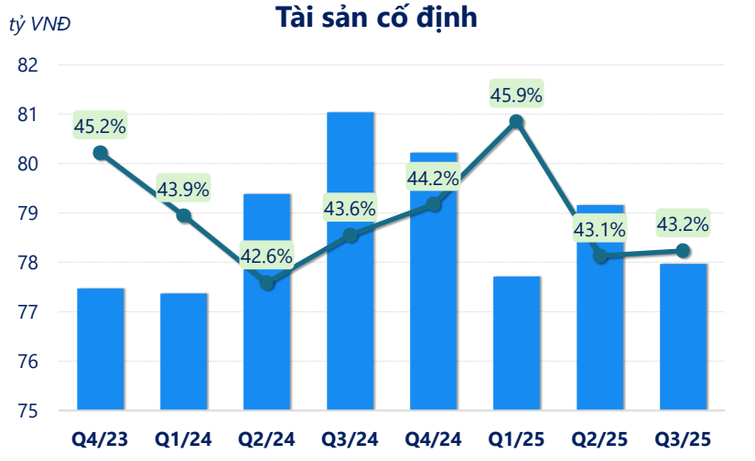
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



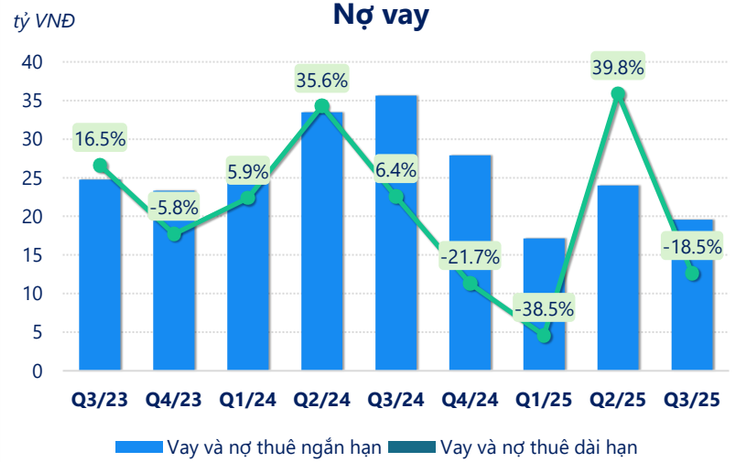
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



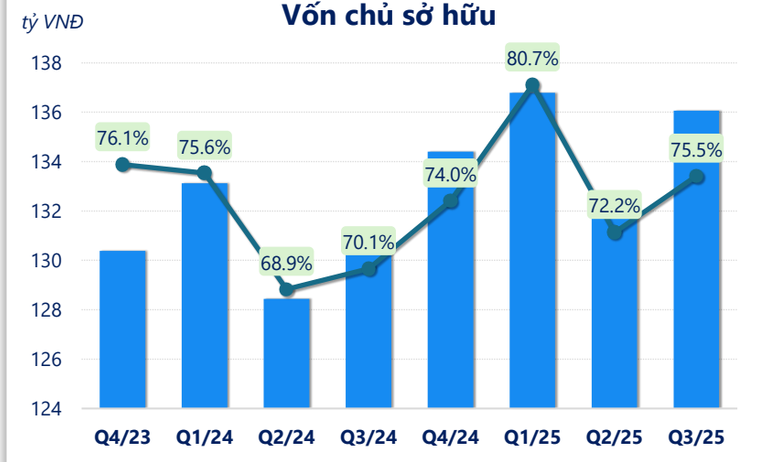
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

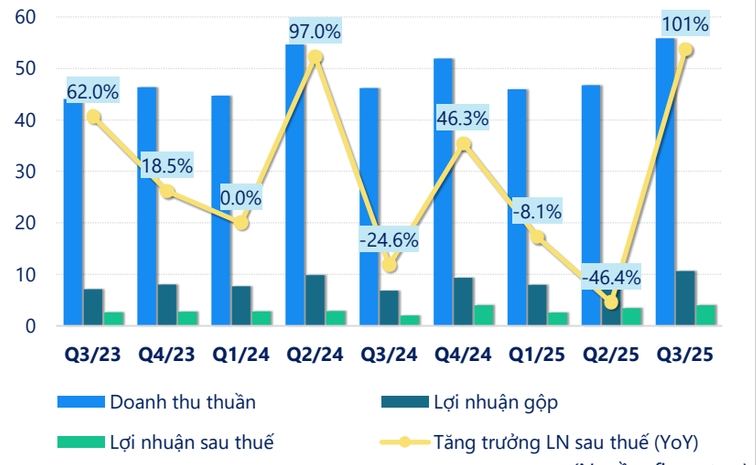


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

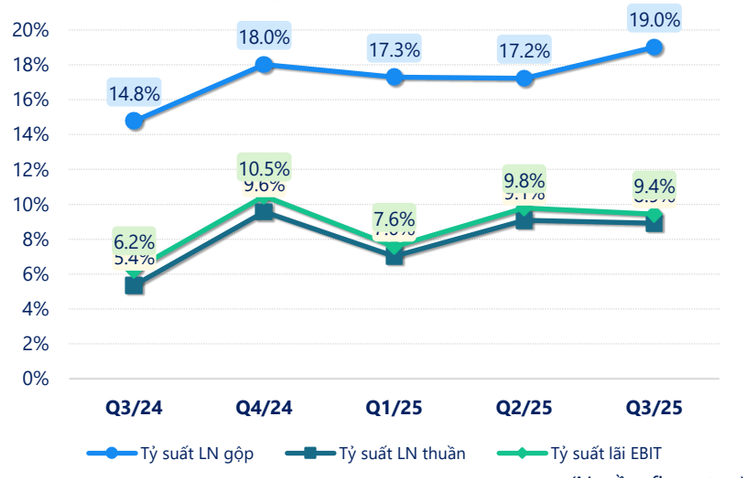
CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

Kết quả kinh doanh



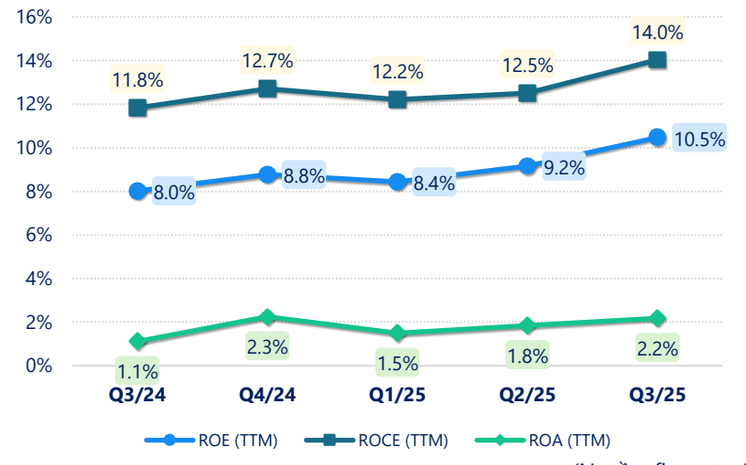
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



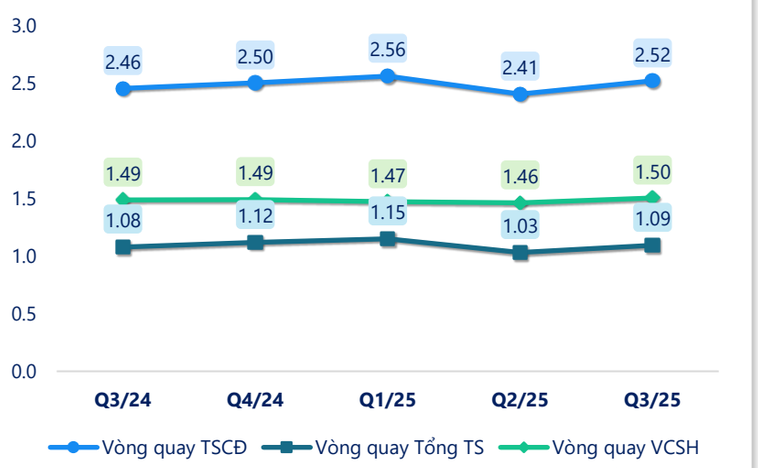
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



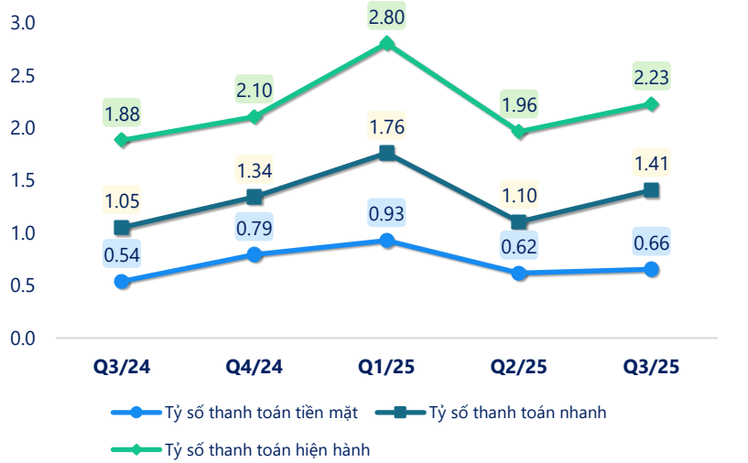
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



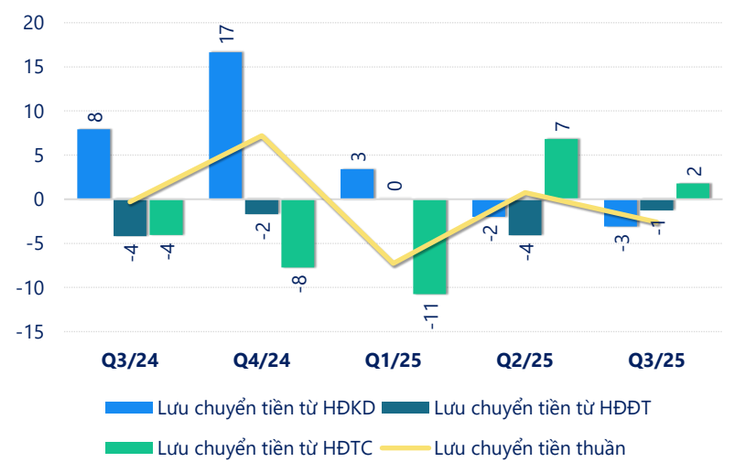
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**180**	**181**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	97.5	98.1	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	28.7	37.1	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	31.0	24.7	25.6%
Hàng tồn kho	36.0	35.5	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	0.82	125%
Tài sản dài hạn	**82.8**	**83.3**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.0	80.2	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.84**	**3.13**	**54.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.3	47.2	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**43.8**	**46.7**	**-6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	27.9	-29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.68	5.95	62.8%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**134**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**134**	**1.4%**
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	46.2	51.9	46.0	46.7	55.9
Giá vốn hàng bán	39.4	42.6	38.0	38.7	45.2
Lợi nhuận gộp	6.82	9.35	7.95	8.05	10.6
Doanh thu HĐTC	0.02	0.23	0.05	0.78	0.10
Chi phí TC	0.48	0.49	0.28	0.31	0.30
Chi phí lãi vay	0.40	0.47	0.26	0.31	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.52	2.68	2.49	2.63	2.94
Chi phí QLDN	1.36	1.44	2.00	1.63	2.50
LN thuần từ HĐKD	2.47	4.97	3.23	4.25	4.98
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	0.02	0
LN trước thuế	2.48	4.97	3.23	4.26	4.98
Lợi nhuận sau thuế	1.98	3.97	2.58	3.41	3.99
LNST của CĐ cty mẹ	1.98	3.97	2.58	3.41	3.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.92	16.6	3.42	-1.98	-3.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.18	-1.71	0.05	-4.10	-1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.05	-7.74	-10.7	6.82	1.77
Tiền đầu kỳ	30.1	29.7	37.1	29.8	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.31**	**7.20**	**-7.27**	**0.75**	**-2.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.16	0	0.69	0
Tiền cuối kỳ	29.7	37.1	29.8	31.3	28.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic